



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cao Su Đà Nẵng

Ngày 31/03/2025	26,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-9.3%	-

DT thuần Q1/25
1,180
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.0 5.5%
YoY: ▲ 207 21.3%

LN thuần Q1/25
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 61.7 -84.4%
YoY: ▼ 47.6 -80.7%

LN sau thuế Q1/25
9.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 49.6 -84.0%
YoY: ▼ 39.7 -80.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
1.7%
YoY: +/- ▼ 5.5%

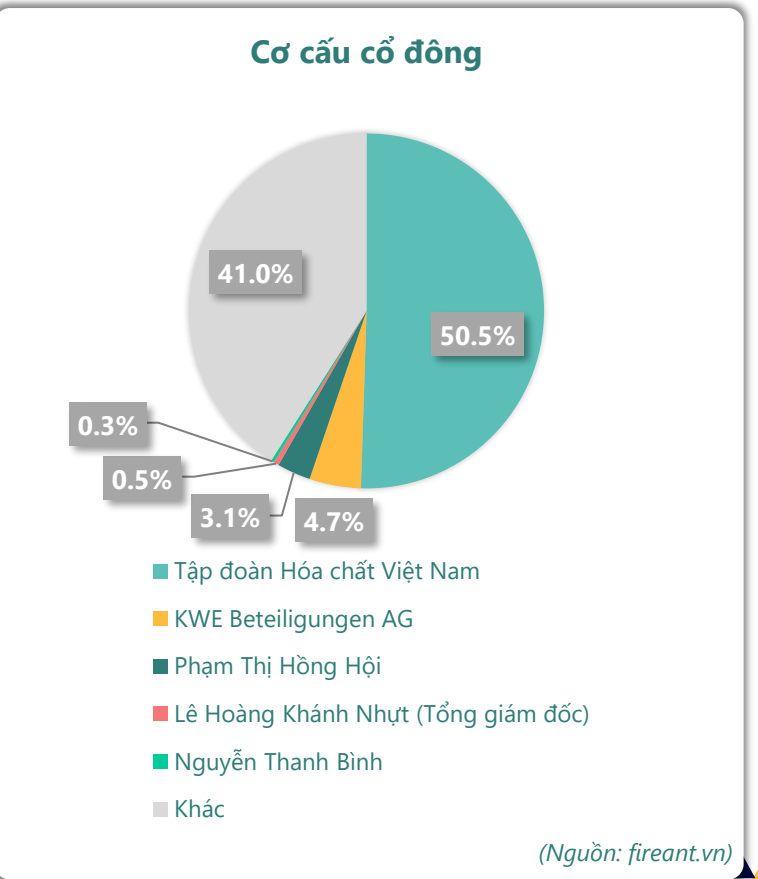
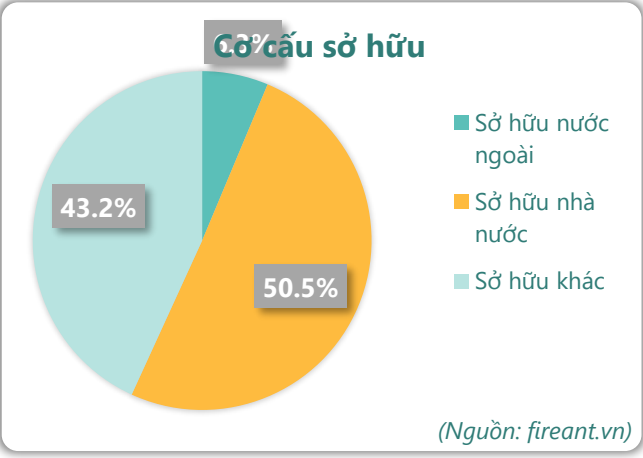
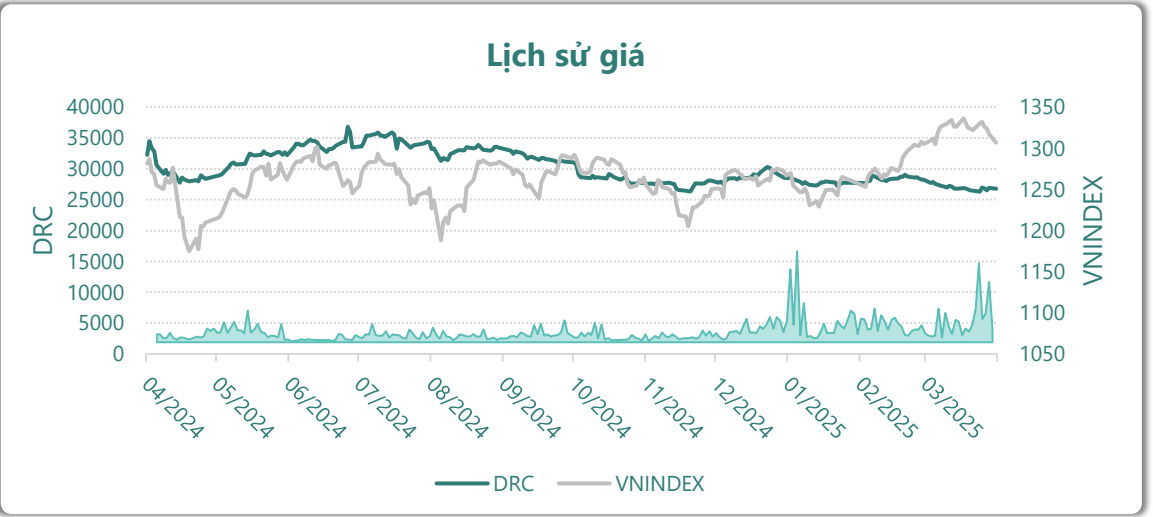
ROE (TTM) Q1/25
10.0%
YoY: +/- ▼ 2.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,300 - 36,815
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,178
Số lượng CPLH (CP)	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	567,475
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	
EPS	1,616
P/E	16.6

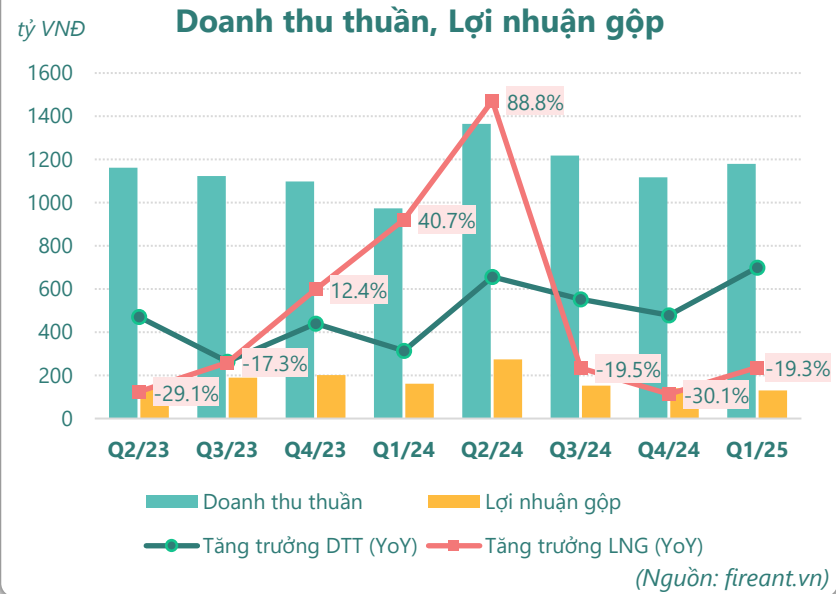
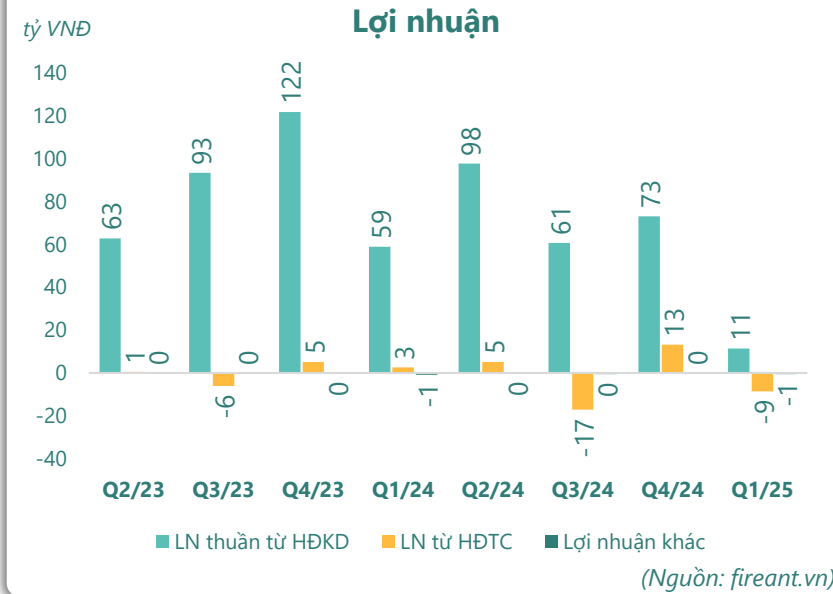
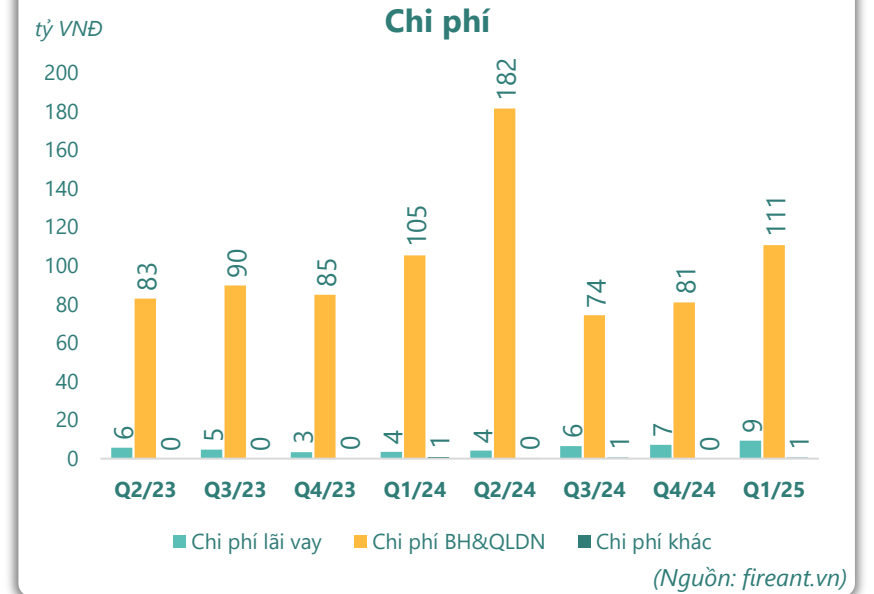
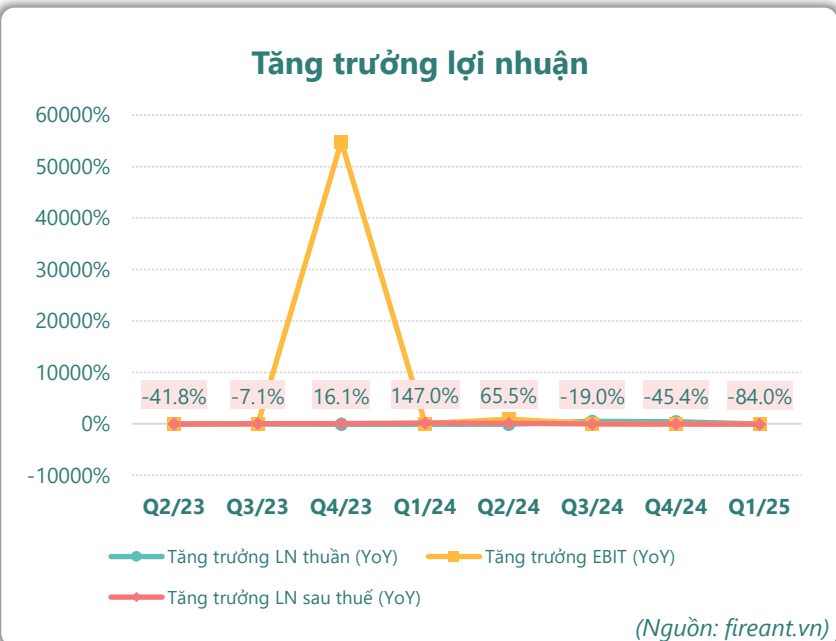
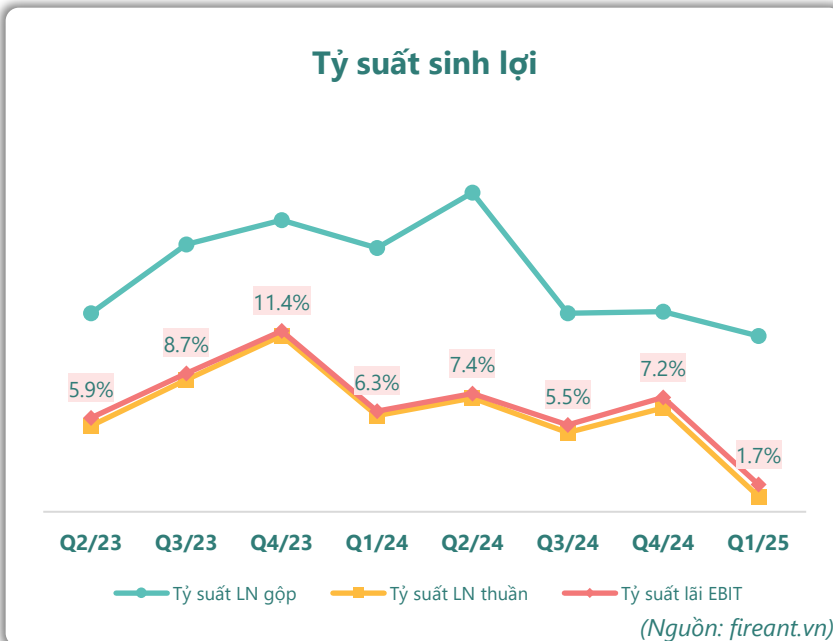
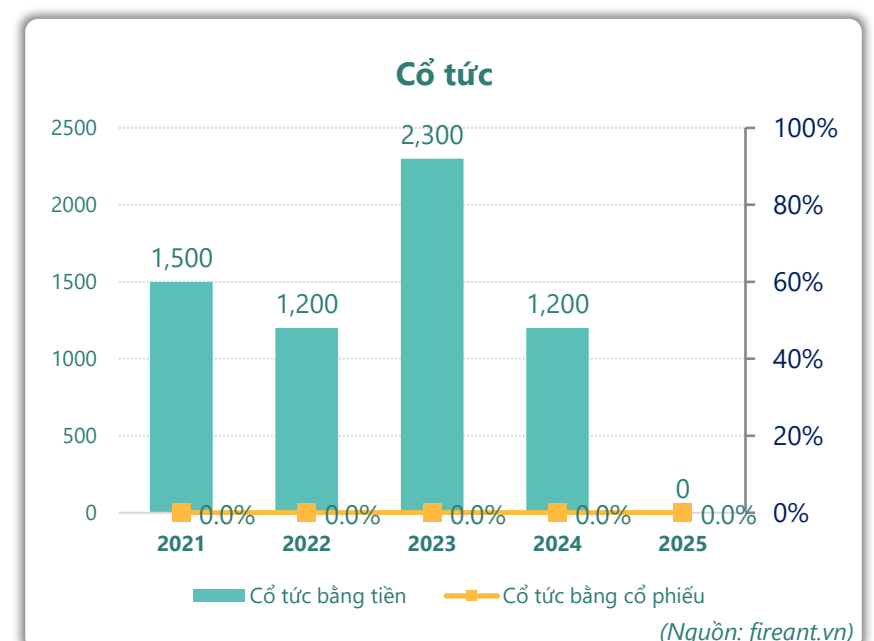
DT thuần 2024
4,673
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 178 4.0%

LN thuần 2024
291
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 16.0 -5.3%

LN sau thuế 2024
232
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 14.0 -6.0%

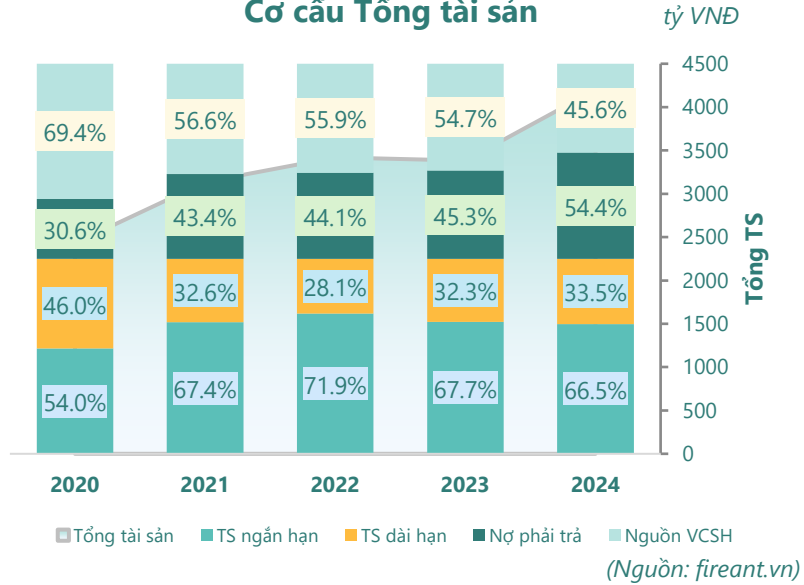


KẾT QUẢ KINH DOANH

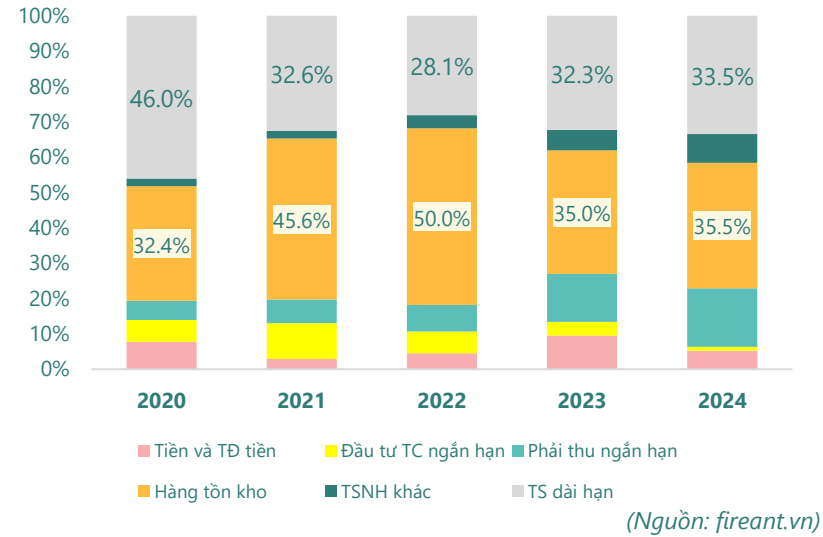


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

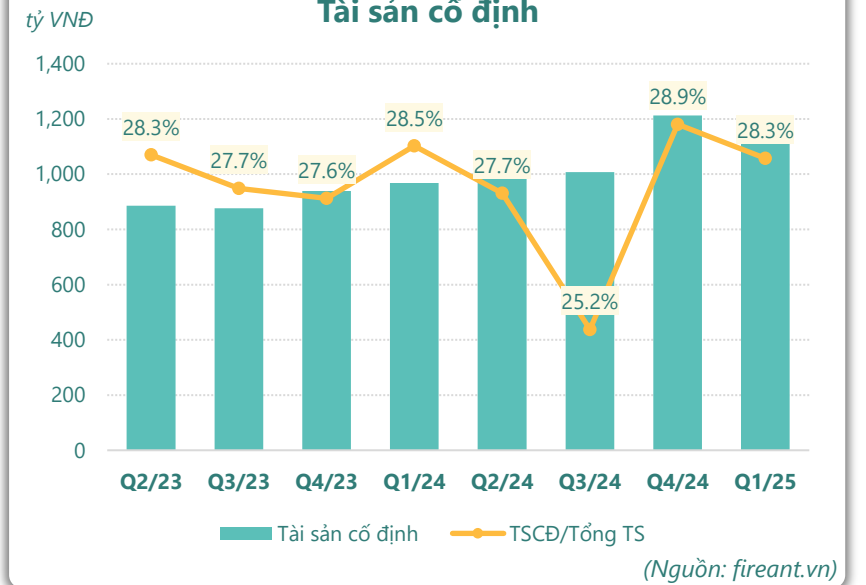
Cơ cấu Tổng tài sản



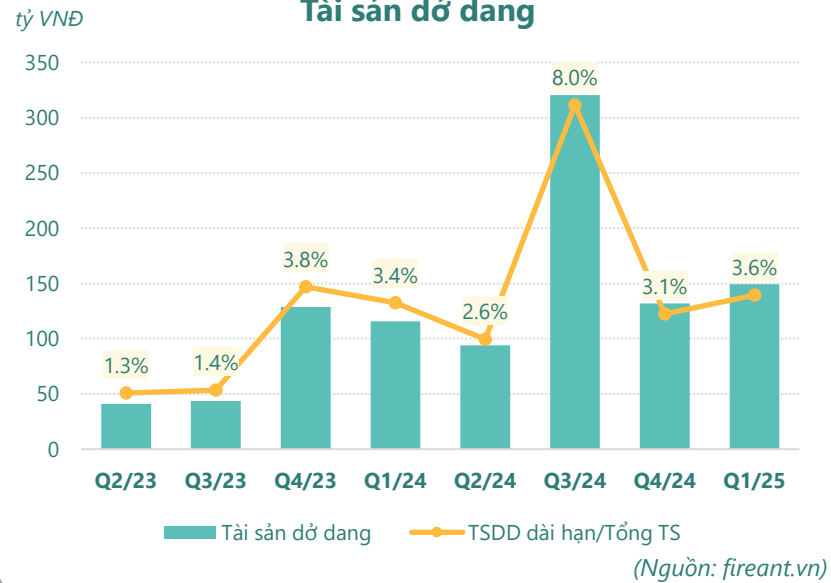
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



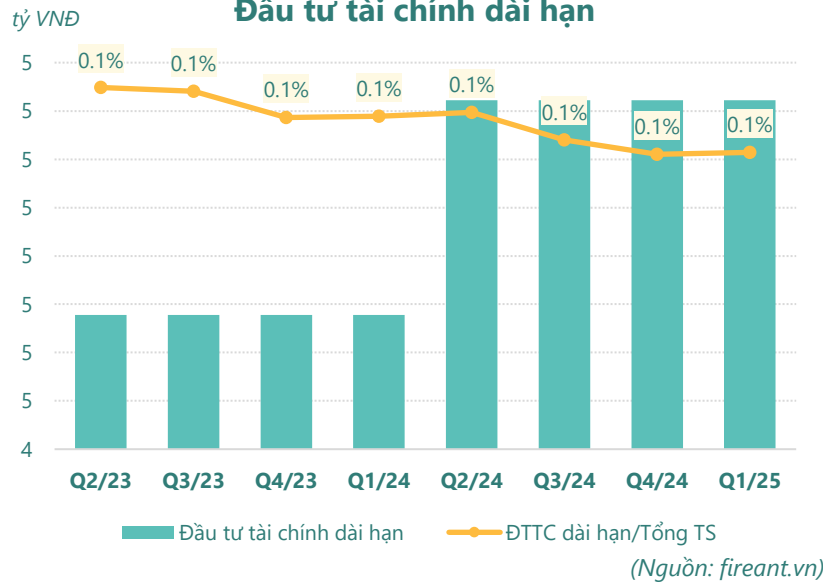
Tài sản cố định



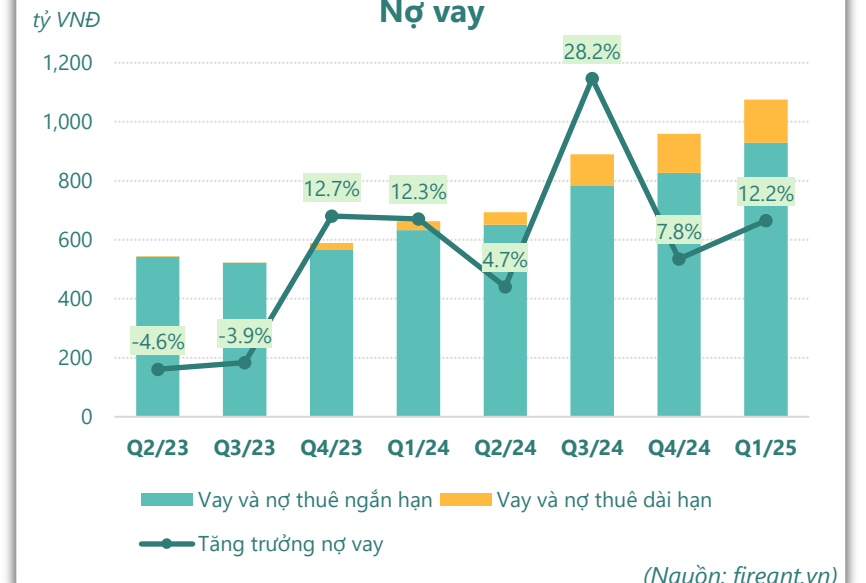
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn



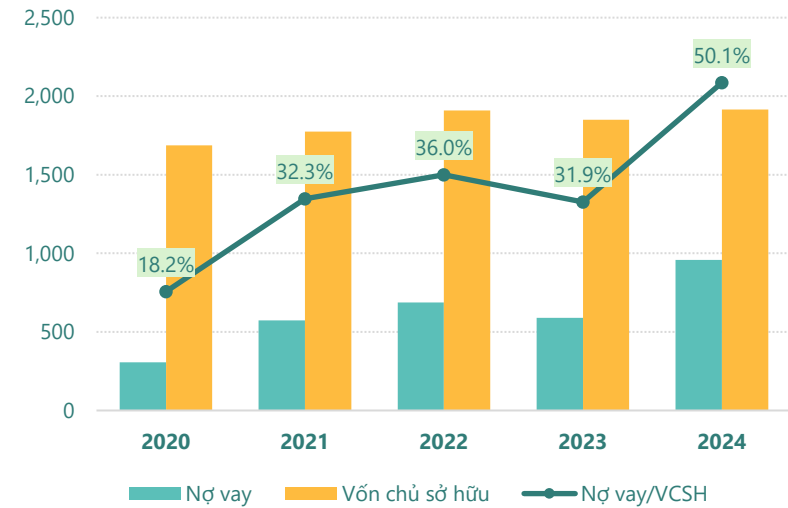
Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

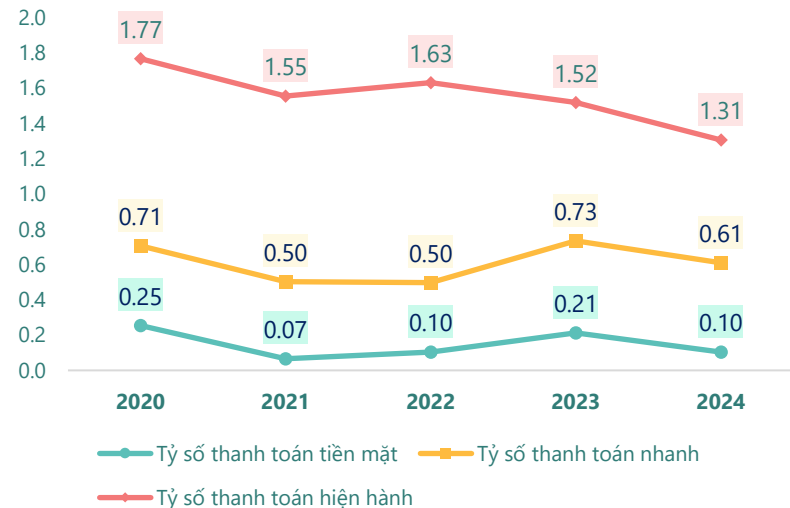
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



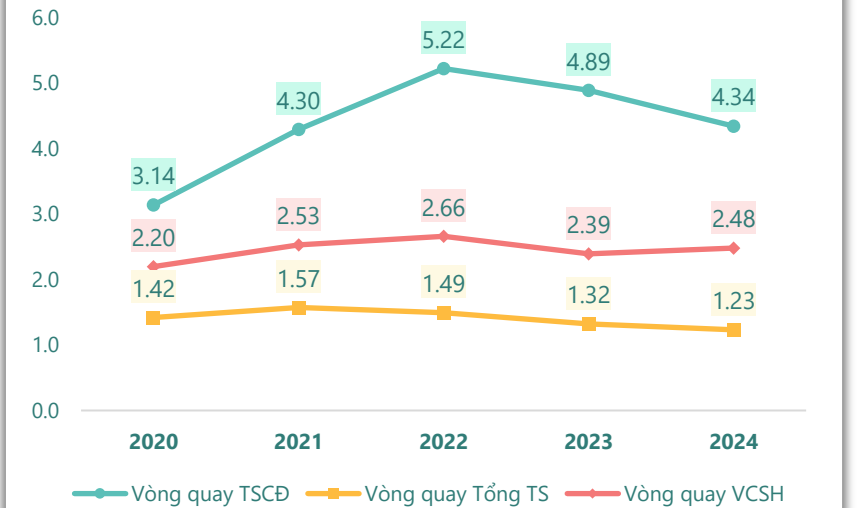
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



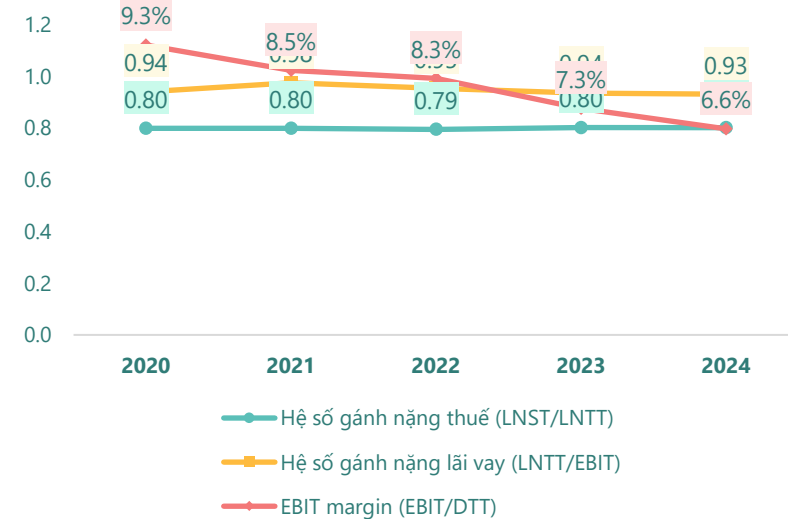
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



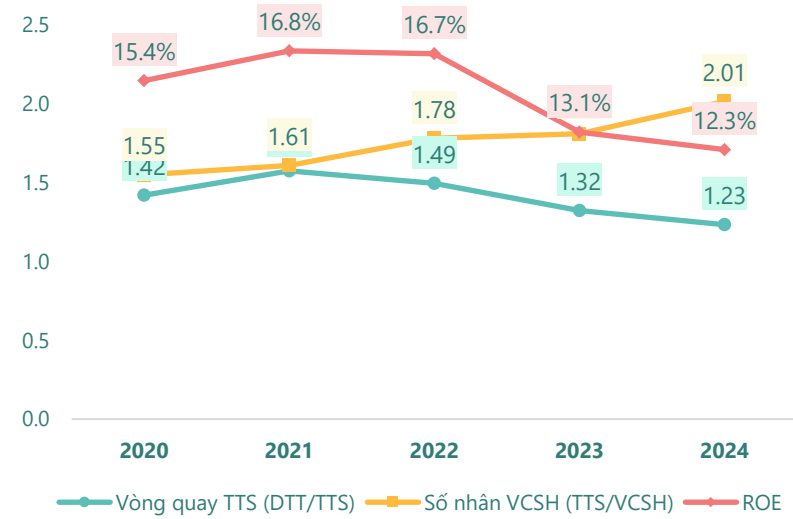
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



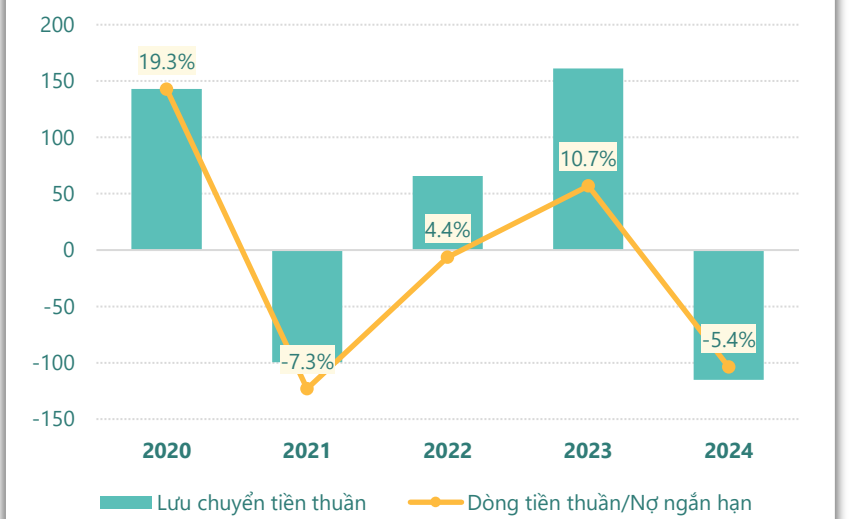
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,180	973	21.3%	4,673	4,495	4.0%
Giá vốn hàng bán	1,049	811	29.4%	3,944	3,847	2.5%
Lợi nhuận gộp	131	162	-19.3%	729	649	12.4%
Doanh thu HĐTC	8.67	13.1	-33.8%	69.9	55.2	26.8%
Chi phí TC	17.3	10.5	64.6%	66.3	57.2	15.9%
Chi phí lãi vay	9.32	3.59	160%	21.4	21.1	1.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	92.8	87.1	6.5%	348	268	30.0%
Chi phí QLDN	17.9	18.4	-2.9%	94.5	71.9	31.5%
LN thuần từ HĐKD	11.4	59.0	-80.7%	291	307	-5.3%
Lợi nhuận khác	-0.50	-0.88	42.6%	-1.53	0.10	-1595%
LN trước thuế	10.9	58.1	-81.3%	289	307	-5.9%
Lợi nhuận sau thuế	9.47	49.2	-80.7%	232	246	-6.0%
LNST của CĐ cty mẹ	9.47	49.2	-80.7%	232	246	-6.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.7	-51.8	115	-198	24.9	-192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	-49.6	-18.1	-165	-5.10	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.3	13.5	-50.4	198	71.0	55.1
Tiền đầu kỳ	169	321	237	285	124	221
Lưu chuyển tiền thuần	149	-87.8	46.6	-165	90.8	-191
Ảnh hưởng tỷ giá	2.52	3.95	1.77	3.37	6.21	2.13
Tiền cuối kỳ	321	237	285	124	221	32.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,168	4,200	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,728	2,794	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	32.3	221	-85.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	45.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	964	697	38.4%
Hàng tồn kho	1,399	1,491	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	288	341	-15.4%
Tài sản dài hạn	1,439	1,406	2.4%
Phải thu dài hạn	0.17	0.39	-56.3%
Tài sản cố định	1,179	1,213	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	132	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	5.12	0.0%
Tài sản dài hạn khác	106	55.7	89.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,243	2,285	-1.8%
Nợ ngắn hạn	2,084	2,139	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	929	826	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	915	946	-3.3%
Nợ dài hạn	159	146	9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	133	10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,925	1,915	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,925	1,915	0.5%
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.23	0.26	-9.4%

(Nguồn: fireant.vn)

